

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BNNMT-VPQGGN
V/v cập nhật cơ sở dữ liệu
Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Tiếp theo Công văn số 850/BNNMT-VPQGGN ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc xây dựng cơ sở dữ liệu Hộ nghèo, hộ cận nghèo, theo yêu cầu của Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thực hiện một số nội dung như sau:

1. Thực hiện việc cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 lên hệ thống phần mềm (<https://csdlhn.mae.gov.vn>) theo hướng dẫn tại Công văn số 850/BNNMT-VPQGGN nêu trên và thực hiện ký số của lãnh đạo cấp xã và cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu được ủy quyền).

2. Chỉ đạo các xã, phường, đặc khu chưa cập nhật cơ sở dữ liệu, cập nhật chưa đầy đủ khăn trương cập nhật lên hệ thống trước ngày **trước ngày 23 tháng 3 năm 2026** theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện¹./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Bộ Công an: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06), Trung tâm Dữ liệu quốc gia về dân cư (C12) (để phối hợp);
- Cục Chuyển đổi số (để phối hợp);
- Vụ Khoa học và Công nghệ (để phối hợp);
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Lưu: VT, VPQGGN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

¹ Chi tiết liên hệ: ông Nguyễn Thế Long - Chuyên viên, số điện thoại: 0984856464. Ông Đặng Duy Anh - Chuyên viên, số điện thoại: 0942666692.

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
ĐÃ CẬP NHẬT DỮ LIỆU HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025**
(Kèm theo Công văn số /BNNMT-VPQGGN ngày /3/2026
của Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo)

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng số xã, phường, đặc khu	Số xã, phường đặc khu đã nhập dữ liệu	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Ghi chú
1	2	4	3	5	6
	Tổng cộng	3.321	2.235		
1	Hà Nội	126	51	40.48	
2	Cao Bằng	56	55	98.21	
3	Tuyên Quang	124	92	74.19	
4	Điện Biên	45	44	97.78	
5	Lai Châu	38	25	65.79	
6	Sơn La	75	50	66.67	
7	Lào Cai	99	83	83.84	
8	Thái Nguyên	92	80	86.96	
9	Lạng Sơn	65	24	36.92	
10	Quảng Ninh	54	0		Không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia
11	Bắc Ninh	99	85	85.86	
12	Phú Thọ	148	159	107.43	
13	Hải Phòng	114	82	71.93	
14	Hưng Yên	104	52	50.00	
15	Ninh Bình	129	119	92.25	
16	Thanh Hóa	166	74	44.58	
17	Nghệ An	130	97	74.62	
18	Hà Tĩnh	69	57	82.61	
19	Quảng Trị	78	72	92.31	
20	Huế	40	39	97.50	
21	Đà Nẵng	94	77	81.91	
22	Quảng Ngãi	96	85	88.54	
23	Khánh Hòa	65	42	64.62	
24	Đắk Lắk	102	30	29.41	
25	Lâm Đồng	124	80	64.52	
26	Đồng Nai	95	72	75.79	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	168	26	15.48	
28	Tây Ninh	96	68	70.83	
29	Đồng Tháp	102	92	90.20	
30	Vĩnh Long	124	124	100	
31	An Giang	102	90	88.24	
32	Cần Thơ	103	64	62.14	
33	Cà Mau	64	45	70.31	
34	Gia Lai	10	135	7.41	Lỗi đăng nhập